

KHẢ NĂNG SẢN XUẤT CỦA VỊT CV SUPER M ÔNG BÀ NUÔI TRÊN KHÔ, KHÔNG CẦN NƯỚC BƠI LỢI TẠI HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**Bùi Hữu Đoàn^{1*}, Phạm Kim Đăng¹, Hoàng Anh Tuấn¹,
Sonpaseuth Oudomxay¹, Đặng Vũ Bình²**

¹*Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

²*Hội Chăn nuôi Việt Nam*

Email : bhdoan@vnua.edu.vn*

Ngày gửi bài: 07.02.2015

Ngày chấp nhận: 18.05.2015

TÓM TẮT

Một đàn vịt ông bà CV super M nhập nội gồm 4 dòng A,B,C và D được nuôi hoàn toàn trên cạn tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam nhằm đánh giá khả năng sản xuất trong giai đoạn hậu bị và sinh sản. Kết quả theo dõi cho thấy, mặc dù là thủy cầm nhưng khi nuôi hoàn toàn trên cạn trong điều kiện miền Bắc Việt Nam, các dòng vịt ông bà vẫn sinh trưởng, sinh sản tốt và cho năng suất đạt tiêu chuẩn của hãng cung cấp. Trong giai đoạn từ mới nở đến 24 tuần tuổi, vịt có tỷ lệ nuôi sống 95- 97%; đàn vịt trưởng thành có ngoại hình đặc trưng của giống vịt chuyên thịt cao sản. Khối lượng cơ thể trung bình của trống A và trống C là 4,3kg và 3,8kg; của mái B và mái D lần lượt là 3,6kg và 2,8kg, tương đương với quy định của hãng cung cấp giống. Chi phí thức ăn cho một con vịt ông bà hậu bị trung bình là 248.802,5 đồng. Vịt CV super M dòng B và D đẻ 5% ở 175 - 177 ngày tuổi, đẻ đỉnh cao ở 223 - 224 ngày tuổi; dòng B có tỷ lệ đẻ bình quân là 69,12%; năng suất trứng là 116,1 quả/mái trong 24 tuần đẻ. Các số liệu tương tự của dòng mái D là 75,70% và 127,2 quả/mái. Chi phí thức ăn cho 10 quả trứng của mái B là 4,4kg; cho 10 trứng giống là 5,0kg; kết quả tương tự của dòng D là 4,1kg và 4,8kg. Chi phí để sản xuất 10 quả trứng giống của mái B là 40.400 đồng, mái D là 38.267 đồng. Cả hai dòng này đều có chất lượng trứng ấp tốt, tỷ lệ vịt loại 1 trên tổng trứng ấp là 71% với dòng B và 73% với dòng D.

Từ khóa: khối lượng cơ thể, sản lượng trứng, tỷ lệ ấp nở, vịt ông bà CV super M.

The Production Capability of Grandparent Flock of CV Super M Duck Raised without Pond at Ha Noi University of Agriculture

ABSTRACT

An exotic grandparent flock of CV super M ducks consisting of 4 lines A, B, C and D was completely raised without pond at Ha Noi University of Agriculture to assess the productive performance of gilt and laying stage. The results showed that, in gilt period (up to 24 weeks), the survival rate was very high, reaching 95 - 97%. At maturation age, the physical appearance of ducks was characteristic of high-yield of super meat duck. The body weight of two male lines A and C was 4.3 kg and 3.8 kg, respectively; while the other two female lines B and C was 3.6 and 2.8 kg, respectively, equivalent to the supplier firm's specification. The average feeding cost for a grandparent gilt duck was VND 248,802.5. About 5% of CV super M ducks lays egg at 175 - 177 days of age, and reached the peak at 223 - 224 days old. Within 24 laying weeks, an average birth rate and egg production of B line was 69.12% and 116.1 egg/duck, respectively. The similar figure for D line was 75.70% and 127.2 egg/duck. The feed used for producing 10 eggs of B line was 4.4 kg, and for 10 hatching eggs was 5.0 kg. The figure for D line was 4.1 kg and 4.8 kg. The cost to produce 10 hatching eggs of both these lines was VND40,400 and VND 38.267, respectively. Both lines had good quality hatching eggs, the percentage of type I / total hatching eggs was 71% and 73% with line B and line D, respectively.

Keywords: duck grandparents CV super M, body weight, egg production, and hatchability rate.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi vịt là một trong những nghề lâu đời nhất, gắn liền với nghề canh tác lúa nước của người nông dân nước ta. Hiện nay, sản phẩm của ngành chăn nuôi thủy cầm chiếm 30 - 35% tổng sản phẩm chăn nuôi gia cầm của cả nước. Theo Tổng cục Thống kê, vì có năng suất, chất lượng và lợi nhuận đáng kể, trong 5 năm gần đây, chăn nuôi thủy cầm của nước ta liên tục phát triển, số đầu thủy cầm đã xếp thứ hai trên thế giới (chỉ sau Trung Quốc). Nếu như năm 2008, nước ta nuôi 72,28 triệu thủy cầm thì đến năm 2012 đã là 84,72 triệu con, tăng trung bình 4% mỗi năm, sản lượng thịt tăng 10 - 12%/năm, năng suất trứng tăng 10 - 11%/năm. Trong số đó, khu vực đồng bằng sông Cửu Long chiếm 35%, đồng bằng sông Hồng chiếm 26%, các khu vực còn lại chăn nuôi 39%. Mỗi năm, ước tính nước ta sản xuất khoảng trên 280 ngàn tấn thịt, 2 tỷ quả trứng thủy cầm. Việc sử dụng thịt vịt ở nước ta cũng như các nước châu Á rất phong phú, đa dạng (Chen, 1999). Để đáp ứng như cầu về con giống vịt cho thịt chất lượng cao, trong những năm gần đây bên cạnh việc nhân thuần các giống vịt nội nổi tiếng như vịt Bầu Bền, Bầu Quý, Pát Là... nước ta đã nhập nhiều giống cao sản chất lượng cao như Bầu cánh trắng (Bầu Hà Lan), MT và STAR(ST) ... đặc biệt là vịt CV Super M.

Đi theo hướng này, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã nhập giống vịt chuyên thịt Super M của Hãng Cherry Valley, Vương quốc Anh, một giống vịt chuyên thịt có năng suất thịt và năng suất trứng cao, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế to lớn cho người chăn nuôi, đồng thời thử nghiệm chăn nuôi giống vịt này theo phương thức nuôi hoàn toàn trên cạn. Bài báo

này trình bày kết quả đề tài nghiên cứu đánh giá khả năng sản xuất của vịt CV Super M ông bà nuôi trên cạn tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở quan trọng giúp cho người chăn nuôi xây dựng các quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và có định hướng trong việc sử dụng giống vịt cao sản này.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Đàn vịt CV Super M ông bà, gồm 4 dòng (A, B, C, D) qua 3 giai đoạn vịt con 0 - 8 tuần tuổi, giai đoạn hậu bị 9 - 23 tuần đối với dòng mái, 9 - 25 tuần đối với dòng trống, giai đoạn sinh sản là 42 tuần đẻ.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thí nghiệm được tiến hành theo phương pháp điều tra khảo sát, phân lô, lặp lại để thu thập số liệu. Giữa các lô theo dõi đảm bảo đồng đều về chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng và thực hiện quy trình vệ sinh thú y. Toàn bộ đàn giống được nuôi hoàn toàn trên cạn, theo quy trình chăm sóc và chế độ dinh dưỡng của hãng Cherry Valley kết hợp với quy trình chăn nuôi vịt của Viện Chăn nuôi, cụ thể như sau:

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 2/2013 đến tháng 7/2014

Địa điểm: Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Nghề chăn nuôi, Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Gia Lâm, Hà Nội.

Xử lý số liệu: Áp dụng phương pháp thống kê sinh học trên máy vi tính bằng chương trình Minitab version 16 và Excel 2010.

a. Chế độ chăm sóc

Giai đoạn	Mật độ (m ² /con)	Tỷ lệ trống/ mái	Nhiệt độ (°C)	Ánh sáng (h/ngày)
0-4	15-30	-	35-28	24/24
5-8	6-8	-	25-18	16-18
9-24	4-5	1/3	Tự nhiên	Tự nhiên
>24	4	1/3,5	Tự nhiên	Tự nhiên

b. Chế độ dinh dưỡng

Chỉ tiêu	Vịt con (0 - 8 tuần tuổi)	Vịt hậu bị (9-24 tuần tuổi)	Vịt đẻ (>24tuầntuổi)
Protein thô (%)	20 - 22	15 - 15,5	19 - 21,5
ME (kcal/kg TĂ)	2800 - 2900	2800 - 2900	2650 - 2700
Canxi	1,05	0,95	2,60-3,58
Photpho	0,52	0,41	0,41-0,46
Lysin	1,15	0,84	1,06-1,15
Methionin	0,81	0,65	0,65-0,71
Xơ thô	3,5	4,5	4,0

c. Sơ đồ bố trí thí nghiệm

Để theo dõi các chỉ tiêu của cả ba giai đoạn, các lô theo dõi được bố trí theo sơ đồ sau:

Lô	1		2	
Dòng	Trống A	Mái B	Trống C	Mái D
Số lượng (con)	25	100	40	160
Số lần lặp lại	3	3	3	3

3. KẾT QUẢ

3.1. Đàn vịt sinh trưởng

3.1.1. Đặc điểm ngoại hình

Vịt Super Meat lúc 1 ngày tuổi toàn thân có lông màu vàng rơm, mỏ màu vàng cam. Khi trưởng thành, lông vịt toàn thân màu trắng; chân, mỏ màu vàng. Kết cấu cơ thể vịt đặc trưng của giống vịt chuyên thịt cao sản: thân hình dầy dặn, ngực sâu và nở, lườn rộng, đùi to, dáng đi nặng nề, ngực song song với mặt đất; đầu to vừa phải, lưng thẳng, cổ to dài, chân đi vững chắc.

3.1.2. Tỷ lệ nuôi sống

Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống từ mới nở đến 24 tuần tuổi cho thấy hai dòng B và C có tỷ lệ nuôi sống từ 95 - 96%, hai dòng A và D có tỷ lệ nuôi sống cao hơn 96 - 97%. Vịt con chết tập trung vào 2 tháng đầu tiên, nhất là giai đoạn 1 - 4 tuần tuổi. Nguyễn Ngọc Dung và cs. (2007) nghiên cứu trên đàn vịt giống ông bà tại Trạm nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình cho biết tỷ lệ nuôi sống đến 24 tuần tuổi là 97,85% và 98,76% với dòng ông, 98,83%, 98,50% với dòng bà. Lê Sĩ Cường (2001) nghiên cứu trên đàn vịt giống CV - Super M2 ông bà nuôi tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên cho biết tỷ lệ nuôi

sống trung bình tính đến 8 tuần tuổi và 24 tuần tuổi là 97,76% và 96,67% với dòng ông, 98,97% và 97,06% với dòng bà. So với kết quả nghiên cứu nói trên là tương đương mặc dù trong thời gian 1 - 2 tháng đầu năm 2013 thời tiết mùa đông rất khác nghiệt.

3.1.3. Khối lượng cơ thể của vịt

Kết quả khảo sát về sinh trưởng của vịt hậu bị cho thấy, kết thúc giai đoạn hậu bị, trống A có khối lượng trung bình là 4,3kg, trống C là 3,8kg, trong khi đó mái B có khối lượng trung bình là 3,6kg và mái D là 2,8kg, tương đương với khối lượng chuẩn của hãng cung cấp.

3.1.4. Tiêu tốn thức ăn giai đoạn 1 - 24 tuần tuổi

Kết quả theo dõi về tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng và chi phí (đ)/vịt hậu bị được thể hiện trong bảng 1

Giai đoạn 4 - 24 tuần tuổi, vịt được nuôi dưỡng với chế độ cho ăn hạn chế theo định lượng để vịt đảm bảo đạt khối lượng cần thiết khi vào đẻ. Căn cứ vào tài liệu hướng dẫn của hãng Cherry Valey, mục tiêu là vịt khi 24 tuần tuổi phải đạt khối lượng chuẩn, do đó lượng thức ăn trong giai đoạn này phải điều chỉnh theo khối lượng, mặt khác do khối lượng tăng ít nên tiêu

thụ thức ăn trong giai đoạn 9 - 24 tuần tuổi rất cao, từ 6,9 - 8,2kg.

Kết quả của bảng 1 cho thấy: chi phí thức ăn/con giai đoạn 0 - 24 tuần tuổi cao nhất là vịt trống A (T5) với 321.689 đồng, thấp nhất là vịt mái D (T6) với 255.251 đồng. Vậy chi phí thức ăn cho một con vịt ông bà hậu bị trung bình là 291.267 đồng. Ngoài chi phí thức ăn, tổng các chi phí khác là 93.000 đồng/vịt 24 tuần tuổi. Như vậy, tổng chi phí để nuôi 1 vịt hậu bị đến 24 tuần tuổi là 384.267 đồng.

3.2. Đàn vịt sinh sản

Vịt ông bà khi trưởng thành đều có đặc điểm điển hình của giống, nhìn chung con trống và con mái đều có lông màu trắng, mỏ và chân màu vàng cam, thân dài, ngực nở,... Vịt trưởng thành trống A và trống C có ngoại hình cân đối, chắc khỏe, ngực sâu, lườn phẳng, lông trắng tuyền, mái B và mái D cũng có màu lông trắng tuyền, thân hình thanh gọn, nhẹ nhàng hơn 2 dòng trống, chân và mỏ màu vàng, riêng mái D mỏ có màu vàng nhạt.

3.2.1. Tuổi thành thực sinh dục

Kết quả theo dõi về tính của đàn vịt giống được trình bày ở bảng 2.

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, vịt mái B đẻ 5% khi 177 ngày tuổi, sớm hơn so với tiêu chuẩn của hãng 5 ngày; vịt đẻ 50% ở 202 ngày tuổi và đạt đỉnh cao ở 234 ngày tuổi. Với dòng mái D, tỷ lệ đẻ đạt 5% khi vịt được 175 ngày tuổi, muộn hơn so với tiêu chuẩn của hãng 7 ngày, vịt đẻ 50% ở 191 ngày tuổi và đạt đỉnh cao ở 223 ngày tuổi. Nghiên cứu trên đàn vịt CV- Super M2 thế hệ thứ 9, Nguyễn Ngọc Dung và cs. (2007) cho biết, tỷ lệ đẻ đạt 5%, 50% ở vịt dòng ông là 174 ngày và 190 ngày, dòng bà là 170 ngày và 185 ngày. Cherry và Morris (2008b) cho rằng tuổi thành thực sinh dục ở vịt Peking đã được giảm xuống bằng cách tăng thời gian chiếu sáng bổ sung vào buổi tối trong thời kỳ thúc đẻ.

Kết quả theo dõi cho thấy khối lượng trứng của mái B và mái D tăng dần qua các tuần tuổi. Cụ thể, khối lượng trứng trung bình của mái B khi tỷ lệ đẻ 5% là 73,87g; đẻ 50% khối lượng trứng là 84,76g; đẻ đỉnh cao khối lượng trứng là 92,08g, tương tự ở mái D khối lượng trứng trung bình vào các thời điểm tương ứng là 69,02g; 76,15g; 88,34g.

Bảng 1. Tiêu tốn thức ăn của các lô theo dõi (kg thức ăn/kg tăng khối lượng, n=3)

Giai đoạn (TT)	Lô 1 Trống A	Lô 2Mái B	Lô 3Trống C	Lô 4Mái D
0-4	1,99	1,97	1,97	2,23
5-8	2,16	2,34	2,20	2,73
9-24	6,96	7,33	7,28	8,21
Chi phí (đ/vịt HB)	321689	287008	301120	255251

Bảng 2. Diễn biến tỷ lệ đẻ và khối lượng trứng của vịt dòng B và D

Chỉ tiêu	Mái B	TC của hãng	Mái D	TC của hãng
	X ± SE		X ± SE	
Tuổi đẻ 5% (ngày)	177	182	175	168
P trứng ^(*) (g)	73,87 ± 0,92		69,02 ± 0,85	
Tuổi đẻ 50% (ngày)	202		191	
P trứng ^(*) (g)	84,76 ± 0,60		76,15 ± 0,53	
Tuổi đẻ đỉnh cao (ngày)	234		223	
P trứng ^(*) (g)	92,08 ± 0,62		88,34 ± 0,65	

Ghi chú: ^(*) Được xác định với n= 100

3.2.2. Tỷ lệ đẻ và năng suất trứng

Kết quả theo dõi tỷ lệ đẻ, năng suất trứng của hai dòng vịt Super Meat cho thấy, dòng mái B ở 4 tuần đẻ đầu tiên có tỷ lệ đẻ TB là 32,16%; năng suất trứng 9,0 quả/mái, giai đoạn 9 - 12 tuần là giai đoạn đẻ đỉnh cao với 86,18%; năng suất trứng 24,1 quả/mái; tỷ lệ đẻ bình quân 24 tuần đẻ là 69,06%, năng suất trứng là 116,0 quả/mái. Với vịt mái dòng D, 4 tuần đẻ đầu, tỷ lệ đẻ TB là 34,28%, năng suất trứng 9,6 quả/mái, giai đoạn 9 - 12 tuần đẻ, vịt đẻ đạt đỉnh cao là 89,83%; năng suất trứng 25,1 quả/mái; tỷ lệ đẻ bình quân trong 24 tuần đẻ là 75,52%, năng suất trứng là 126,9 quả/mái.

3.2.3. Tỷ lệ nuôi sống và loại thải

Kết quả theo dõi về tỷ lệ nuôi sống của vịt mái dòng B giai đoạn sinh sản từ 24 - 48 tuần tuổi đạt 99,16%; tỷ lệ loại thải là 5,16%. Với dòng mái D, tỷ lệ nuôi sống đạt 98,63%, tỷ lệ loại thải 5,69%, tương đương với tiêu chuẩn của hãng.

3.2.4. Tiêu tốn và chi phí thức ăn của vịt trong giai đoạn sinh sản

Tiêu tốn và chi phí thức ăn để sản xuất 10 trứng

Kết quả theo dõi cho thấy, tiêu tốn thức ăn để sản xuất ra 10 trứng trong 24 tuần đẻ đầu tiên của dòng mái B là 4,4kg; mái D là 4,1kg. Tính ra tiền là 35.200 đồng với dòng B và 32.800 đồng ở mái dòng D. Huang et al. (2008), vịt Brown Tsaiya có mức tiêu tốn thức ăn là 6,72kg thức ăn/kg trứng.

Tiêu tốn và chi phí thức ăn để sản xuất 10 trứng giống

Kết quả theo dõi về tiêu tốn và chi phí thức ăn để sản xuất ra 10 trứng giống được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4 cho thấy, tiêu tốn thức ăn để sản xuất 10 quả trứng giống tỷ lệ nghịch với tỷ lệ đẻ, thấp nhất ở 33 - 36 tuần tuổi, cao nhất ở 24 - 27 tuần tuổi. Trung bình, tiêu tốn thức ăn/10 trứng

Bảng 3. Tỷ lệ đẻ và sản lượng trứng của vịt dòng B và D (n=3)

Giai đoạn (tuần đẻ)	Mái B			Mái D		
	Tỷ lệ đẻ (%)	SL Trứng/mái (quả)	SL Trứng cộng dồn (quả)	Tỷ lệ đẻ (%)	SL Trứng/mái (quả)	SL Trứng cộng dồn (quả)
1 - 4	32,16	9,0	9,0	34,28	9,6	9,6
5 - 8	79,48	22,3	31,3	80,43	22,5	32,1
9 - 12	86,18	24,1	55,4	89,83	25,2	57,3
13 - 16	76,07	21,3	76,7	80,42	22,5	79,8
17 - 20	74,51	20,9	97,6	85,51	23,9	103,7
21 - 24	65,98	18,5	116,0	82,68	23,2	126,9
TB	69,06	-	116,0	75,52	-	126,9

Bảng 4. Tiêu tốn và chi phí thức ăn để sản xuất 10 trứng giống

Giai đoạn (tuần tuổi)	Dòng mái B		Dòng mái D	
	Tiêu tốn TĂ (kg)	Chi phí TĂ (đ)	Tiêu tốn TĂ (kg)	Chi phí TĂ (đ)
24-27	9,5	76000	9,0	72000
28-32	4,0	32000	4,2	33600
33-36	3,9	31200	3,6	28800
37-40	4,2	33600	3,9	31200
41-44	4,3	34400	4,1	32800
45-48	4,4	35200	3,9	31200
TB	5,0	40400	4,8	38267

giống của dòng B là 5,0kg, tính ra tiền là 40.400 đồng; của dòng mái D là 4,8kg tương đương 38.267 đồng/10 trứng giống. Pingel (2001) cho rằng, chọn giống theo hướng giảm tỷ lệ chuyển hóa thức ăn để từ đó tăng hiệu quả chăn nuôi đồng thời giảm chi phí sản xuất và ô nhiễm môi trường từ thức ăn dư thừa. Ở nước ta, gần đây các nghiên cứu về dinh dưỡng cũng đi theo hướng sử dụng các nguồn dinh dưỡng phi truyền thống đã làm giảm giá thành chăn nuôi vịt một cách đáng kể (Adeola, 2005).

3.2.5. Một số chỉ tiêu về chất lượng trứng

Kết quả theo dõi cho biết trứng vịt dòng B và D đều đạt chất lượng trứng ấp và có chất lượng tốt, đặc biệt là chỉ tiêu màu sắc và đơn vị Haugh (Hu).

3.2.6. Kết quả ấp nở

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, đàn vịt giống cho chất lượng trứng tốt và tỷ lệ ấp nở tương đối cao.

Trong các chỉ tiêu ấp nở, quan trọng nhất là tỷ lệ nở/tổng trứng ấp. So với khuyến cáo của hãng, chỉ tiêu này phải là 70% thì kết quả của chúng tôi cho thấy, dòng B đạt cao hơn 1,5% và dòng D cao hơn 3%, cao hơn so với công bố của Lương Tất Nhự (1994) trên đàn vịt CV Super M.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Đàn vịt ông bà CV super M nhập nội nuôi trên cạn, không có nước bơi lội tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển và sản xuất tốt, đạt tiêu chuẩn quy định của hãng cung cấp, cụ thể như sau:

Bảng 5. Khảo sát chất lượng trứng ở 38 tuần tuổi (n=30)

Chỉ tiêu	ĐVT	Mái B		Mái D	
		$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)	$\bar{X} \pm SE$	Cv (%)
Khối lượng trứng	g	95,64 ± 0,984	5,04	90,43 ± 1,42	7,67
Tỷ lệ lòng trắng	%	58,95 ± 0,941	9,28	57,11 ± 0,577	4,95
Tỷ lệ lòng đỏ	%	29,25 ± 1,028	11,09	31,4 ± 1,29	20,2
Dày vỏ	mm	0,38 ± 0,004	4,95	0,38 ± 0,004	5,04
Chỉ số lòng đỏ		0,41 ± 0,052	14,87	0,38 ± 0,007	8,60
Chỉ số lòng trắng		0,11 ± 0,001	4,80	0,10 ± 0,001	4,8
Màu lòng đỏ	Độ Roche	11,49 ± 0,114	4,85	11,37 ± 0,113	4,85
Đơn vị Haugh	Hu	90,09 ± 1,18	6,02	86,98 ± 1,14	6,42

Bảng 6. Kết quả ấp nở của trứng hai dòng B và D

Chỉ tiêu	Trống A x Mái B	Trống C x Mái D
Tổng trứng vào ấp (quả)	2500	2500
Tổng trứng có phôi (quả)	2387	2353
Tỷ lệ phôi/trứng ấp (%)	95,47	94,11
Tổng số vịt con nở ra (con)	1687	1702
Tổng số vịt con loại I (con)	1488	1450
Tỷ lệ nở/trứng ấp (%)	77,48	78,08
Tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi (%)	80,68	82,34
Tỷ lệ vịt con loại I / tổng trứng ấp (%)	71,52	73,00
Tỷ lệ nở loại I / tổng vịt nở ra (%)	90,20	92,19

Vịt hậu bị CV super M trưởng thành có bộ lông màu trắng; chân, mỏ màu vàng. Kết cấu cơ thể vịt đặc trưng của giống vịt chuyên thịt cao sản: thân hình chữ nhật, lườn rộng, đùi to, ngực sâu và nở; khi đi, lườn song song với mặt đất.

Vịt có tỷ lệ nuôi sống đến 24 tuần tuổi đạt 95 - 97%. Ở 24 tuần tuổi, khối lượng cơ thể của 2 dòng trống A và C là 4,3kg và 3,8kg; tiêu tốn 6,96kg và 7,28kg thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể. Khối lượng vịt của hai dòng mái B và C lần lượt là 3,6kg và 2,8kg, tiêu tốn 7,28kg và 8,21kg/tăng khối lượng, tương đương với quy định của hãng cung cấp giống.

Chi phí thức ăn cho một con vịt ông bà hậu bị trung bình là 248.802,5 đồng.

Vịt CM super M giống đẻ 5% ở 175 - 177 ngày tuổi, đẻ đỉnh cao ở 223 - 224 ngày tuổi; trong 24 tuần đẻ, dòng B có tỷ lệ đẻ bình quân là 69,12%; năng suất trứng là 116,1 quả/mái. Các số liệu tương tự của dòng mái D là 75,70% và 127,2 quả/mái.

- Chi phí thức ăn cho 10 quả trứng của mái B là 4,4kg; cho 10 trứng giống là 5,0kg; của dòng mái D là 4,1kg và 4,8kg. Chi phí để sản xuất 10 quả trứng giống của mái B là 40.400 đồng, mái D là 38.267 đồng.

- Chất lượng trứng ấp của cả hai dòng đều cao, tỷ lệ vịt loại 1 trên tổng trứng ấp là 71% với dòng B và 73% với dòng D.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adeola, A. (2005). Progress in duck nutrition. Proceedings of the 3rd World Waterfowl Conference.
- Chen, M.J. (1999). Utilization of waterfowl products. Proceedings of the 1st World Waterfowl Conference.
- Cherry, P. and Morris, T. (2008b). Rearing of parent stock, *In: Cherry, P. and Morris, T. (Eds.), Domestic duck production science and practice, Guangzhou, China, p. 5-26.*
- Lê Sĩ Cương (2001). Nghiên cứu một số đặc điểm về tính năng sản xuất của giống vịt SM2 ông bà nuôi tại trung tâm NC vịt Đại Xuyên, luận văn thạc sĩ KHNN. Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Dung, Phùng Đức Tiến, Lê thị Nga, Hoàng Văn Lộc, Nguyễn Thị Lành, Vũ Đức Cảnh, Khuất Thị Tuyên (2007). Chọn lọc nâng cao khả năng sản xuất của vịt CV Super M dòng ông, dòng bà nội tại Cẩm Bình. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học - công nghệ chăn nuôi gia cầm an toàn thực phẩm và môi trường. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Huy Đạt, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn (2011). Một số chỉ tiêu nghiên cứu trong chăn nuôi gia cầm. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Huang, J.F., Hu, Y.H. and Hsu, J.C. (2008). Waterfowl production in hot climates. In proceeding: The Waterfowl Conference, Taichung, Taiwan. p. 32-37.
- Lương Tất Nhợ (1994), Đặc điểm sinh trưởng cho thịt và cho lông của vịt CV - Super M nuôi tại miền bắc Việt Nam. Luận án phó tiến sĩ, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.
- Pingel, H. (2001) Selection for breast meat percentage and feed conversion ratio in ducks. Proceedings of the International Workshop on Waterfowl, Wermsdorf, Germany, p. 41-48.